

## THÔNG BÁO

### Công khai cam kết chất lượng đào tạo trình độ đại học của Học viện Chính sách và Phát triển

#### 1. Ngành Kinh tế - Chuyên ngành Đầu tư

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <p>Cử nhân chuyên ngành Đầu tư được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế và kiến thức chuyên sâu về đầu tư. Sau khi hoàn thành khóa học, cử nhân chuyên ngành Đầu tư sẽ lĩnh hội được kiến thức chuyên sâu về đầu tư để đảm nhiệm các công việc liên quan đến hoạt động đầu tư ở cả khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế. Nội dung các học phần tự chọn cũng được chọn lọc để sinh viên có thể lựa chọn chuyên sâu hơn về các lĩnh vực quản lý nhà nước các cấp trong lĩnh vực đầu tư hoặc thiên về lĩnh vực quản trị đầu tư ở các đơn vị kinh doanh.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>Có khả năng độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; phong cách làm việc chuyên nghiệp, tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.</p> <p>Được trang bị kiến thức nền tảng, phương pháp và kỹ năng tự nghiên cứu để nâng cao trình độ ở các cấp học cao hơn và đáp ứng các công việc chuyên sâu khi đơn vị tuyển dụng yêu cầu.</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p>

		<p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>																														
III	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																														
IV	<p>Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện</p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Học phần</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Số học phần</th> <th>Tỷ lệ</th> <th>Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b></td> <td><b>41</b></td> <td><b>15</b></td> <td><b>32%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></td> <td><b>87</b></td> <td><b>42</b></td> <td><b>69%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td><b>26</b></td> <td><b>14</b></td> <td><b>20.3%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i></td> <td>17</td> <td>6</td> <td>13.3%</td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i></td> <td>9</td> <td>8</td> <td>7%</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú	<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>32%</b>		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>87</b>	<b>42</b>	<b>69%</b>		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>26</b>	<b>14</b>	<b>20.3%</b>		<i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i>	17	6	13.3%		<i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i>	9	8	7%	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú																												
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>32%</b>																													
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>87</b>	<b>42</b>	<b>69%</b>																													
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>26</b>	<b>14</b>	<b>20.3%</b>																													
<i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i>	17	6	13.3%																													
<i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i>	9	8	7%																													

		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>27</b>	<b>14</b>	<b>21.1%</b>	
		2.2.1. Ngành bắt buộc	18	6	14.1%	
		2.2.2. Ngành tự chọn	9	8	7%	
		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>10</b>	<b>23%</b>	
		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	5	20.7%	
		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	5	9%	
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>7.9%</b>	
		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>128</b>	<b>57</b>	<b>100</b>	
<b>V</b>	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học				
<b>VI</b>	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Chuyên ngành Đầu tư có đầu ra tương đối rộng vì ngành đào tạo về đầu tư phát triển và đầu tư tài chính mà bất cứ hoạt động kinh tế nào cũng cần phải lập kế hoạch đầu tư và lập dự án đầu tư. Cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Đầu tư sẽ được trang bị kỹ năng, kiến thức trong các lĩnh vực quản lý nhà nước về đầu tư, đầu tư tài chính, định giá tài sản, lập, thẩm định, quản trị dự án đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho cả khu vực công và khu vực tư nhân. Cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Đầu tư có thể làm việc tại:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư từ cấp trung ương đến địa phương.</li> <li>- Các công ty hoạt động chuyên nghiệp trong lĩnh vực đầu tư, tư vấn đầu tư như các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty tài chính, ngân hàng đầu tư...</li> <li>- Các doanh nghiệp có triển khai các dự án đầu tư nhằm thực hiện các nghiệp vụ lập dự án, thẩm định dự án và quản trị dự án đầu tư.</li> <li>- Các ban quản lý dự án của khu vực công và khu vực doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế.</li> <li>- Các ngân hàng thương mại có thực hiện các nghiệp vụ đầu tư ngoại hối, đầu tư tài chính và thẩm định dự án đầu tư để tài trợ tín dụng.</li> </ul>				



		- Thực hiện các công việc nghiên cứu, giảng dạy tại các viện nghiên cứu và trường đại học.
--	--	--

## 2. Ngành Kinh tế - Chuyên ngành Đấu thầu và quản lý dự án

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <p>- Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Đấu thầu và Quản lý dự án được trang bị những kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, kiến thức chuyên môn về nghiệp vụ đấu thầu, quản lý dự án trong nước và đấu thầu quốc tế, am hiểu các quy định của pháp luật về đấu thầu, đầu tư, các hình thức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, các tình huống trong đấu thầu, các quy trình đấu thầu dự án trong nước và quốc tế tại các cơ quan ở phạm vi cả nước, ngành và doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế của thực tiễn nền kinh tế Việt Nam;</p> <p>- Nắm bắt được các khái niệm và bản chất của đầu tư; vai trò và đặc điểm của đầu tư phát triển trong nền kinh tế; xem xét các nguồn vốn và cách huy động các nguồn vốn đó cho đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư; môi trường đầu tư; đầu tư công; phương pháp đánh giá kết quả và hiệu quả đầu tư; đầu tư quốc tế; đầu tư phát triển trong doanh nghiệp; quản lý đầu tư theo dự án.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Đấu thầu và Quản lý dự án có năng lực thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và xã hội, kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát vấn đề, khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc trong chuyên môn.</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Đấu thầu và Quản lý dự án có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.</p>



		<p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>																									
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																									
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Học phần</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Số học phần</th> <th>Tỷ lệ</th> <th>Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</td> <td>41</td> <td>15</td> <td>32%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</td> <td>87</td> <td>42</td> <td>69%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</td> <td>26</td> <td>14</td> <td>20.3%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td>17</td> <td>6</td> <td>13.3%</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú	1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&QP và TACB1)	41	15	32%		2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87	42	69%		2.1. Kiến thức cơ sở ngành	26	14	20.3%		2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	17	6	13.3%	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú																							
1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&QP và TACB1)	41	15	32%																								
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87	42	69%																								
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	26	14	20.3%																								
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	17	6	13.3%																								

		2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	8	7%	
		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>27</b>	<b>14</b>	<b>21.1%</b>	
		2.2.1. Ngành bắt buộc	18	6	14.1%	
		2.2.2. Ngành tự chọn	9	8	7%	
		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>10</b>	<b>23%</b>	
		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	5	20.7%	
		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	5	7%	
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>7.9%</b>	
		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>128</b>	<b>57</b>	<b>100</b>	
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>- Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Đấu thầu và quản lý dự án có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xây dựng cơ bản, doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ, các nhà thầu trong nước và quốc tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, các ngân hàng, công ty bất động sản, chứng khoán.</p>				

### 3. Ngành Kế toán - Chuyên ngành Kế toán – kiểm toán

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt	<p>Về kiến thức</p> <p>- Cử nhân chuyên ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán được trang bị những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và nhân văn; những kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán và kiểm toán trong</p>

<p>được</p>	<p>các loại hình đơn vị kế toán, kiểm toán (Doanh nghiệp trong nước, cty FDI, Đơn vị sự nghiệp công lập, DN xây lắp, công ty kiểm toán, chuyên gia tư vấn kế toán, kiểm toán...), có ý thức và trình độ chuyên môn, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp để tối đa hóa lợi ích của đơn vị kế toán kiểm toán trên cơ sở tuân thủ pháp luật của Nhà nước.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>Cử nhân ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán được trang bị những kỹ năng để có khả năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn đào tạo.</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cử nhân ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán cần có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.</li> <li>- Có tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy năng động, coi trọng hiệu quả công việc;</li> <li>- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc;</li> <li>- Có ý thức tự giác chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Có ý thức quan tâm đến cộng đồng. Chủ động, tích cực tham gia hoạt động chính trị, xã hội và các đoàn thể.</li> </ul> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng</p>



<p style="text-align: center;"><b>III</b></p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																																							
<p style="text-align: center;"><b>IV</b></p>	<p>Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện</p>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: center;">Học phần</th> <th style="text-align: center;">Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th style="text-align: center;">Số học phần</th> <th style="text-align: center;">Tỷ lệ</th> <th style="text-align: center;">Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b></td> <td style="text-align: center;"><b>41</b></td> <td style="text-align: center;"><b>15</b></td> <td style="text-align: center;"><b>31%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></td> <td style="text-align: center;"><b>90</b></td> <td style="text-align: center;"><b>31</b></td> <td style="text-align: center;"><b>69%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td style="text-align: center;"><b>27</b></td> <td style="text-align: center;"><b>10</b></td> <td style="text-align: center;"><b>21%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td style="text-align: center;">18</td> <td style="text-align: center;">7</td> <td style="text-align: center;">14%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td style="text-align: center;">9</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;">7%</td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td style="text-align: center;"><b>26</b></td> <td style="text-align: center;"><b>9</b></td> <td style="text-align: center;"><b>20%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.2.1. Ngành bắt buộc</td> <td style="text-align: center;">17</td> <td style="text-align: center;">6</td> <td style="text-align: center;">13%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.2.2. Ngành tự chọn</td> <td style="text-align: center;">9</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;">7%</td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td style="text-align: center;"><b>27</b></td> <td style="text-align: center;"><b>9</b></td> <td style="text-align: center;"><b>21%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</td> <td style="text-align: center;">18</td> <td style="text-align: center;">6</td> <td style="text-align: center;">14%</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú	<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31%</b>		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>90</b>	<b>31</b>	<b>69%</b>		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>27</b>	<b>10</b>	<b>21%</b>		2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	7	14%		2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	7%		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>20%</b>		2.2.1. Ngành bắt buộc	17	6	13%		2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	7%		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>27</b>	<b>9</b>	<b>21%</b>		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	18	6	14%	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú																																																					
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31%</b>																																																						
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>90</b>	<b>31</b>	<b>69%</b>																																																						
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>27</b>	<b>10</b>	<b>21%</b>																																																						
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	7	14%																																																						
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	7%																																																						
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>20%</b>																																																						
2.2.1. Ngành bắt buộc	17	6	13%																																																						
2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	7%																																																						
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>27</b>	<b>9</b>	<b>21%</b>																																																						
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	18	6	14%																																																						

		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	7%	
		2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	2	8%	
		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>131</b>	<b>46</b>	<b>100%</b>	
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xây dựng cơ bản, doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ, các nhà thầu trong nước và quốc tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, các ngân hàng, công ty bất động sản, chứng khoán.</p>				

#### 4. Ngành Kinh tế phát triển - Chuyên ngành Kinh tế phát triển

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <p>Có các kiến thức phổ biến của sinh viên khối ngành kinh tế, gồm kiến thức kinh tế học, kiến thức pháp luật, kiến thức thống kê, kiến thức quản trị, kiến thức tài chính – kế toán, kiến thức marketing và thị trường, và các kiến thức cơ bản về kinh tế và kinh doanh khác;</p> <p>Có kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu của chuyên ngành và đặc trưng của Học viện, gồm kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ về phân tích, đánh giá, dự báo các vấn đề phát triển kinh tế xã hội, bao gồm các chương trình và dự án phát triển, chính sách và chiến lược phát triển, các mô hình phát triển của các quốc gia và các doanh nghiệp.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>Có năng lực đặc trưng của cử nhân chuyên ngành Kinh Phát triển gồm: phân tích, đánh giá mô hình phát triển của quốc gia, địa phương, các</p>

		<p>tập đoàn lớn; xây dựng và đánh giá các chương trình và dự án phát triển; phân tích định lượng, phân tích định tính, đọc tổng hợp tài liệu và thu thập thông tin, năng lực sáng tạo trong giải quyết nhiệm vụ, năng lực chứng minh, năng lực tìm kiếm các lĩnh vực thực tế để áp dụng kiến thức và kỹ năng đã học.</p> <p>Có các kỹ năng phổ biến của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế, gồm kỹ năng quản lý tài chính, kỹ năng dự báo thị trường, kỹ năng đàm phán và giao dịch, kỹ năng văn phòng;</p> <p>Có kỹ năng sử dụng các phần mềm nghiệp vụ thực tế kèm theo môn học;</p> <p>Có khả năng tự cập nhật kiến thức, thông tin thực tiễn;</p> <p>Có khả năng ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại vào công việc và cuộc sống;</p> <p>Có tư duy phản biện và tư duy nghiên cứu độc lập; Chủ động và tích cực trong các cuộc thảo luận..</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>Có tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy năng động, sáng tạo và hiện đại, coi trọng hiệu quả công việc;</p> <p>Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, và có trách nhiệm với bản thân, với công việc, và với xã hội;</p> <p>Có ý thức tự giác chấp hành chính sách và pháp luật. Chủ động, tích cực trong hoạt động cộng đồng.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
		<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ</p>



III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																																												
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1" data-bbox="576 786 1458 1991"> <thead> <tr> <th data-bbox="576 786 954 987">Học phần</th> <th data-bbox="954 786 1098 987">Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th data-bbox="1098 786 1230 987">Số học phần</th> <th data-bbox="1230 786 1374 987">Tỷ lệ</th> <th data-bbox="1374 786 1458 987">Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="576 987 954 1144">1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</td> <td data-bbox="954 987 1098 1144">41</td> <td data-bbox="1098 987 1230 1144">15</td> <td data-bbox="1230 987 1374 1144">31.5%</td> <td data-bbox="1374 987 1458 1144"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1144 954 1245">2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</td> <td data-bbox="954 1144 1098 1245">89</td> <td data-bbox="1098 1144 1230 1245">28</td> <td data-bbox="1230 1144 1374 1245">68.5%</td> <td data-bbox="1374 1144 1458 1245"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1245 954 1323">2.1. Kiến thức cơ sở ngành</td> <td data-bbox="954 1245 1098 1323">27</td> <td data-bbox="1098 1245 1230 1323">9</td> <td data-bbox="1230 1245 1374 1323">20.7%</td> <td data-bbox="1374 1245 1458 1323"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1323 954 1402">2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="954 1323 1098 1402">18</td> <td data-bbox="1098 1323 1230 1402">6</td> <td data-bbox="1230 1323 1374 1402"></td> <td data-bbox="1374 1323 1458 1402"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1402 954 1480">2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td data-bbox="954 1402 1098 1480">9</td> <td data-bbox="1098 1402 1230 1480">3</td> <td data-bbox="1230 1402 1374 1480"></td> <td data-bbox="1374 1402 1458 1480"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1480 954 1581">2.2. Kiến thức ngành</td> <td data-bbox="954 1480 1098 1581">27</td> <td data-bbox="1098 1480 1230 1581">9</td> <td data-bbox="1230 1480 1374 1581">20.7%</td> <td data-bbox="1374 1480 1458 1581"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1581 954 1659">2.2.1. Ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="954 1581 1098 1659">18</td> <td data-bbox="1098 1581 1230 1659">6</td> <td data-bbox="1230 1581 1374 1659"></td> <td data-bbox="1374 1581 1458 1659"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1659 954 1738">2.2.2. Ngành tự chọn</td> <td data-bbox="954 1659 1098 1738">9</td> <td data-bbox="1098 1659 1230 1738">3</td> <td data-bbox="1230 1659 1374 1738"></td> <td data-bbox="1374 1659 1458 1738"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1738 954 1816">2.3. Kiến thức chuyên ngành</td> <td data-bbox="954 1738 1098 1816">25</td> <td data-bbox="1098 1738 1230 1816">8</td> <td data-bbox="1230 1738 1374 1816">19.2%</td> <td data-bbox="1374 1738 1458 1816"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1816 954 1895">2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="954 1816 1098 1895">16</td> <td data-bbox="1098 1816 1230 1895">5</td> <td data-bbox="1230 1816 1374 1895"></td> <td data-bbox="1374 1816 1458 1895"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1895 954 1973">2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</td> <td data-bbox="954 1895 1098 1973">9</td> <td data-bbox="1098 1895 1230 1973">3</td> <td data-bbox="1230 1895 1374 1973"></td> <td data-bbox="1374 1895 1458 1973"></td> </tr> </tbody> </table>	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú	1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&QP và TACB1)	41	15	31.5%		2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89	28	68.5%		2.1. Kiến thức cơ sở ngành	27	9	20.7%		2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	6			2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3			2.2. Kiến thức ngành	27	9	20.7%		2.2.1. Ngành bắt buộc	18	6			2.2.2. Ngành tự chọn	9	3			2.3. Kiến thức chuyên ngành	25	8	19.2%		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	16	5			2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3		
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú																																																										
1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&QP và TACB1)	41	15	31.5%																																																											
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89	28	68.5%																																																											
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	27	9	20.7%																																																											
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	6																																																												
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3																																																												
2.2. Kiến thức ngành	27	9	20.7%																																																											
2.2.1. Ngành bắt buộc	18	6																																																												
2.2.2. Ngành tự chọn	9	3																																																												
2.3. Kiến thức chuyên ngành	25	8	19.2%																																																											
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	16	5																																																												
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3																																																												

		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.7%</b>	
		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>130</b>	<b>43</b>	<b>100%</b>	
<b>V</b>	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học				
<b>VI</b>	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xây dựng cơ bản, doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ, các nhà thầu trong nước và quốc tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, các ngân hàng, công ty bất động sản, chứng khoán.</p>				

## 5. Ngành Kinh tế phát triển - Chuyên ngành Kế hoạch phát triển

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Các ngành đào tạo</b>
<b>I</b>	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
<b>II</b>	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <p>Có các kiến thức phổ biến của sinh viên khối ngành kinh tế, gồm kiến thức kinh tế học, kiến thức pháp luật, kiến thức thống kê, kiến thức quản trị, kiến thức tài chính – kế toán, kiến thức marketing và thị trường, và các kiến thức cơ bản về kinh tế và kinh doanh khác;</p> <p>Có kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu của chuyên ngành và đặc trưng của Học viện, gồm kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ về lập kế hoạch khu vực tư nhân, lập kế hoạch cho phát triển kinh tế xã hội, kỹ năng phân biện và tư vấn chính sách.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>Có năng lực đặc trưng của cử nhân chuyên ngành Kế hoạch Phát triển gồm: phân tích không gian, phân tích định lượng, phân tích định tính, đọc tổng hợp tài liệu và thu thập thông tin, năng lực sáng tạo trong giải quyết nhiệm vụ, năng lực chứng minh, năng lực tìm kiếm các lĩnh vực thực</p>

		<p>tế để áp dụng kiến thức và kỹ năng đã học.</p> <p>Có các kỹ năng phổ biến của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế, gồm kỹ năng quản lý tài chính, kỹ năng dự báo thị trường, kỹ năng đàm phán và giao dịch, kỹ năng văn phòng;</p> <p>Có kỹ năng sử dụng các phần mềm nghiệp vụ thực tế kèm theo môn học;</p> <p>Có khả năng tự cập nhật kiến thức, thông tin thực tiễn;</p> <p>Có khả năng ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại vào công việc và cuộc sống;</p> <p>Có tư duy phản biện và tư duy nghiên cứu độc lập; Chủ động và tích cực trong các cuộc thảo luận..</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>Có tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy năng động, sáng tạo và hiện đại, coi trọng hiệu quả công việc;</p> <p>Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, và có trách nhiệm với bản thân, với công việc, và với xã hội;</p> <p>Có ý thức tự giác chấp hành chính sách và pháp luật. Chủ động, tích cực trong hoạt động cộng đồng.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
<p><b>III</b></p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với</p>



	cho người học	<p>từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																																																									
<b>IV</b>	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Học phần</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Số học phần</th> <th>Tỷ lệ</th> <th>Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b></td> <td><b>41</b></td> <td><b>15</b></td> <td><b>31.5%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></td> <td><b>89</b></td> <td><b>28</b></td> <td><b>68.5%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td><b>30</b></td> <td><b>15</b></td> <td><b>20.7%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td>21</td> <td>7</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>3</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td><b>24</b></td> <td><b>9</b></td> <td><b>20.7%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.2.1. Ngành bắt buộc</td> <td>18</td> <td>7</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.2.2. Ngành tự chọn</td> <td>6</td> <td>2</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td><b>25</b></td> <td><b>8</b></td> <td><b>19.2%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</td> <td>19</td> <td>6</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</td> <td>6</td> <td>2</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b></td> <td><b>10</b></td> <td><b>2</b></td> <td><b>7.7%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và</b></td> <td><b>130</b></td> <td><b>49</b></td> <td><b>100%</b></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>				Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú	<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31.5%</b>		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>89</b>	<b>28</b>	<b>68.5%</b>		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>30</b>	<b>15</b>	<b>20.7%</b>		2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	21	7			2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3			<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>24</b>	<b>9</b>	<b>20.7%</b>		2.2.1. Ngành bắt buộc	18	7			2.2.2. Ngành tự chọn	6	2			<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>25</b>	<b>8</b>	<b>19.2%</b>		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	19	6			2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	6	2			<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.7%</b>		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và</b>	<b>130</b>	<b>49</b>	<b>100%</b>	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú																																																																							
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31.5%</b>																																																																								
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>89</b>	<b>28</b>	<b>68.5%</b>																																																																								
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>30</b>	<b>15</b>	<b>20.7%</b>																																																																								
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	21	7																																																																									
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3																																																																									
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>24</b>	<b>9</b>	<b>20.7%</b>																																																																								
2.2.1. Ngành bắt buộc	18	7																																																																									
2.2.2. Ngành tự chọn	6	2																																																																									
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>25</b>	<b>8</b>	<b>19.2%</b>																																																																								
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	19	6																																																																									
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	6	2																																																																									
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.7%</b>																																																																								
<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và</b>	<b>130</b>	<b>49</b>	<b>100%</b>																																																																								

		<b>TACB 1)</b>				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xây dựng cơ bản, doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ, các nhà thầu trong nước và quốc tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, các ngân hàng, công ty bất động sản, chứng khoán.</p>				

## 6. Ngành Kinh tế quốc tế - Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <p>Đào tạo cử nhân đại học ngành Kinh tế quốc tế chuyên ngành Kinh tế đối ngoại có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản lý và kiến thức chuyên môn về kinh tế quốc tế, nắm vững kiến thức cơ bản về quản lý và kinh tế học hiện đại; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có khả năng tư duy độc lập và năng lực tự tìm kiếm, bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.</p> <p>Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, chính sách công, pháp luật và nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.</p> <p>Trang bị cho người học kiến thức nền tảng cơ bản và các kiến thức chuyên môn về kinh tế thế giới, các chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế quốc tế, thấy được vai trò và tầm quan trọng của các chủ thể này trong bối cảnh kinh tế quốc tế hiện nay.</p> <p>Trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên môn sâu về sự tác động qua lại lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; phân tích cơ sở và</p>

		<p>lợi ích của các quan hệ kinh tế quốc tế, bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, thị trường quốc tế, tài chính quốc tế, luật kinh tế quốc tế và những chính sách định hướng cho các quan hệ đó; nghiên cứu các hình thức và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến việc hoạch định chính sách kinh tế đối ngoại của các quốc gia.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>Trang bị các công cụ toán học, thống kê kinh tế, phương pháp luận, ngoại ngữ để người học có thể hiểu, phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng; trang bị các nghiệp vụ cơ bản để thực hiện các hoạt động kinh tế đối ngoại; rèn luyện các kỹ năng mềm để người học để tăng khả năng thích ứng với các vị trí công việc trong tương lai.</p> <p>Cử nhân chuyên ngành Kinh tế đối ngoại có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình phân tích, hoạch định chính sách và hoạt động quản lý liên quan đến lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế của quốc gia với các nước, khu vực và các tổ chức kinh tế quốc tế.</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>Cử nhân chuyên ngành Kinh tế đối ngoại có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình, có ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hợp tác trong thực hiện và tự chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao; có phẩm chất chính trị; tuân thủ pháp luật của Nhà nước.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
		<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ</p>



<p><b>III</b></p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																																
<p><b>IV</b></p>	<p>Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện</p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="579 790 994 992">Học phần</th> <th data-bbox="994 790 1153 992">Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th data-bbox="1153 790 1321 992">Tỷ lệ</th> <th data-bbox="1321 790 1409 992">Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="579 992 994 1149"><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b></td> <td data-bbox="994 992 1153 1149">41</td> <td data-bbox="1153 992 1321 1149">31.54%</td> <td data-bbox="1321 992 1409 1149"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1149 994 1249"><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></td> <td data-bbox="994 1149 1153 1249">89</td> <td data-bbox="1153 1149 1321 1249"></td> <td data-bbox="1321 1149 1409 1249"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1249 994 1328"><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td data-bbox="994 1249 1153 1328">29</td> <td data-bbox="1153 1249 1321 1328"></td> <td data-bbox="1321 1249 1409 1328"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1328 994 1406">2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="994 1328 1153 1406">20</td> <td data-bbox="1153 1328 1321 1406">15.38%</td> <td data-bbox="1321 1328 1409 1406"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1406 994 1485">2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td data-bbox="994 1406 1153 1485">9</td> <td data-bbox="1153 1406 1321 1485">6.9%</td> <td data-bbox="1321 1406 1409 1485"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1485 994 1563"><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td data-bbox="994 1485 1153 1563">24</td> <td data-bbox="1153 1485 1321 1563"></td> <td data-bbox="1321 1485 1409 1563"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1563 994 1641">2.2.1. Ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="994 1563 1153 1641">15</td> <td data-bbox="1153 1563 1321 1641">11.53%</td> <td data-bbox="1321 1563 1409 1641"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1641 994 1720">2.2.2. Ngành tự chọn</td> <td data-bbox="994 1641 1153 1720">9</td> <td data-bbox="1153 1641 1321 1720">6.9%</td> <td data-bbox="1321 1641 1409 1720"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1720 994 1798"><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td data-bbox="994 1720 1153 1798">26</td> <td data-bbox="1153 1720 1321 1798"></td> <td data-bbox="1321 1720 1409 1798"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1798 994 1877">2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="994 1798 1153 1877">17</td> <td data-bbox="1153 1798 1321 1877">13.07%</td> <td data-bbox="1321 1798 1409 1877"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1877 994 1955">2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</td> <td data-bbox="994 1877 1153 1955">9</td> <td data-bbox="1153 1877 1321 1955">6.9%</td> <td data-bbox="1321 1877 1409 1955"></td> </tr> </tbody> </table>	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Tỷ lệ	Ghi chú	<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	41	31.54%		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	89			<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	29			2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	15.38%		2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	6.9%		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	24			2.2.1. Ngành bắt buộc	15	11.53%		2.2.2. Ngành tự chọn	9	6.9%		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	26			2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	17	13.07%		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	6.9%	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Tỷ lệ	Ghi chú																																															
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	41	31.54%																																																
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	89																																																	
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	29																																																	
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	15.38%																																																
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	6.9%																																																
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	24																																																	
2.2.1. Ngành bắt buộc	15	11.53%																																																
2.2.2. Ngành tự chọn	9	6.9%																																																
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	26																																																	
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	17	13.07%																																																
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	6.9%																																																

		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>7.69%</b>		
		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>130</b>	<b>100%</b>		
<b>V</b>	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học				
<b>VI</b>	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế quốc tế: Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ trung ương đến địa phương; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: phân tích thực trạng, đánh giá tác động của các hoạt động đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, chính sách kinh tế đối ngoại...;</p> <p>Nhóm 2 - Cán bộ dự án: Có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức quốc tế liên quan đến lĩnh vực kinh tế đối ngoại;</p> <p>Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: giảng dạy các môn liên quan đến Kinh tế học, Kinh tế quốc tế; nghiên cứu, tư vấn về đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, tài chính quốc tế...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.</p> <p>Nhóm 4 - Nhân viên trong khu vực doanh nghiệp: Có khả năng làm việc tại bộ phận kinh doanh xuất nhập khẩu, đối ngoại, marketing... của các doanh nghiệp có giao dịch với các đối tác nước ngoài, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các khu công nghiệp</p>				

## 7. Ngành Kinh tế quốc tế - Chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
<b>I</b>	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
<b>II</b>	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ	<p>Về kiến thức</p> <p>Đào tạo cử nhân đại học ngành Kinh tế quốc tế chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội,</p>

<p>ngoại ngữ đạt được</p>	<p>quản lý và kiến thức chuyên môn về kinh tế quốc tế, nắm vững kiến thức cơ bản về quản lý và kinh tế học hiện đại; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có khả năng tư duy độc lập và năng lực tự tìm kiếm, bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc:</p> <p>Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, chính sách công, pháp luật và nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.</p> <p>Trang bị cho người học kiến thức nền tảng cơ bản và các kiến thức chuyên môn về kinh tế thế giới, các chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế quốc tế, thấy được vai trò và tầm quan trọng của các chủ thể này trong bối cảnh kinh tế quốc tế hiện nay;</p> <p>Trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên môn sâu về sự tác động qua lại lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; phân tích cơ sở và lợi ích của các quan hệ kinh tế quốc tế, bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, thị trường quốc tế, tài chính quốc tế, luật kinh tế quốc tế và những chính sách định hướng cho các quan hệ đó; nghiên cứu các hình thức và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến việc hoạch định chính sách Thương mại quốc tế và Logistics của các quốc gia.</p> <p>Nắm được các vấn đề về toàn cầu hóa, các rủi ro từ toàn cầu hóa mang lại cũng như các cách thức giao dịch mới trong thương mại quốc tế để có khả năng đưa ra các giải pháp ứng phó; trang bị các nghiệp vụ trong quản trị kho, bao bì, đóng gói, giao nhận, mua sắm, quản trị logistics kinh doanh... trong các hoạt động logistics và chuỗi cung ứng toàn cầu hiện nay.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>Trang bị các công cụ toán học, thống kê kinh tế, phương pháp luận, ngoại ngữ để người học có thể hiểu, phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng; trang bị các nghiệp vụ cơ bản để thực hiện các hoạt động kinh tế đối ngoại; rèn luyện các kỹ năng mềm để người học để tăng khả năng thích ứng với các vị trí công việc trong tương lai.</p> <p>Cử nhân chuyên ngành Kinh tế đối ngoại có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình phân tích, hoạch</p>
---------------------------	--



		<p>định chính sách và hoạt động quản lý liên quan đến lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế của quốc gia với các nước, khu vực và các tổ chức kinh tế quốc tế.</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>Trang bị các công cụ toán học, thống kê kinh tế, phương pháp luận, ngoại ngữ để người học có thể hiểu, phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng; trang bị các nghiệp vụ cơ bản để thực hiện các hoạt động Thương mại quốc tế và Logistics; rèn luyện các kỹ năng mềm để người học để tăng khả năng thích ứng với các vị trí công việc trong tương lai.</p> <p>Cử nhân chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có khả năng vận dụng các kiến thức về thương mại quốc tế và Logistics để tham gia vào quá trình phân tích, hoạch định chính sách và hoạt động quản lý, cũng như vận hành liên quan đến lĩnh vực thương mại quốc tế và Logistics của quốc gia với các nước, khu vực và các tổ chức kinh tế quốc tế.</p> <p>Cử nhân chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có tư cách đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. Các cử nhân chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có phẩm chất chính trị; tuân thủ pháp luật của Nhà nước đồng thời, có tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình, có ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hợp tác trong thực hiện và tự chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
	<p>Các chính sách,</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần</p>

III	hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																																				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="576 689 991 891">Học phần</th> <th data-bbox="991 689 1155 891">Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th data-bbox="1155 689 1319 891">Tỷ lệ</th> <th data-bbox="1319 689 1404 891">Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="576 891 991 1039"><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b></td> <td data-bbox="991 891 1155 1039">41</td> <td data-bbox="1155 891 1319 1039">31.54%</td> <td data-bbox="1319 891 1404 1039"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1039 991 1144"><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></td> <td data-bbox="991 1039 1155 1144">89</td> <td data-bbox="1155 1039 1319 1144"></td> <td data-bbox="1319 1039 1404 1144"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1144 991 1227"><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td data-bbox="991 1144 1155 1227">29</td> <td data-bbox="1155 1144 1319 1227"></td> <td data-bbox="1319 1144 1404 1227"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1227 991 1310">2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="991 1227 1155 1310">20</td> <td data-bbox="1155 1227 1319 1310">15.38%</td> <td data-bbox="1319 1227 1404 1310"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1310 991 1393">2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td data-bbox="991 1310 1155 1393">9</td> <td data-bbox="1155 1310 1319 1393">6.9%</td> <td data-bbox="1319 1310 1404 1393"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1393 991 1476"><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td data-bbox="991 1393 1155 1476">24</td> <td data-bbox="1155 1393 1319 1476"></td> <td data-bbox="1319 1393 1404 1476"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1476 991 1559">2.2.1. Ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="991 1476 1155 1559">15</td> <td data-bbox="1155 1476 1319 1559">11.53%</td> <td data-bbox="1319 1476 1404 1559"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1559 991 1641">2.2.2. Ngành tự chọn</td> <td data-bbox="991 1559 1155 1641">9</td> <td data-bbox="1155 1559 1319 1641">6.9%</td> <td data-bbox="1319 1559 1404 1641"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1641 991 1724"><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td data-bbox="991 1641 1155 1724">26</td> <td data-bbox="1155 1641 1319 1724"></td> <td data-bbox="1319 1641 1404 1724"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1724 991 1807">2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="991 1724 1155 1807">17</td> <td data-bbox="1155 1724 1319 1807">13.07%</td> <td data-bbox="1319 1724 1404 1807"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1807 991 1890">2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</td> <td data-bbox="991 1807 1155 1890">9</td> <td data-bbox="1155 1807 1319 1890">6.9%</td> <td data-bbox="1319 1807 1404 1890"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="576 1890 991 1982"><b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b></td> <td data-bbox="991 1890 1155 1982">10</td> <td data-bbox="1155 1890 1319 1982">7.69%</td> <td data-bbox="1319 1890 1404 1982"></td> </tr> </tbody> </table>	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Tỷ lệ	Ghi chú	<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	41	31.54%		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	89			<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	29			2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	15.38%		2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	6.9%		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	24			2.2.1. Ngành bắt buộc	15	11.53%		2.2.2. Ngành tự chọn	9	6.9%		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	26			2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	17	13.07%		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	6.9%		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	10	7.69%	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Tỷ lệ	Ghi chú																																																			
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	41	31.54%																																																				
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	89																																																					
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	29																																																					
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	15.38%																																																				
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	6.9%																																																				
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	24																																																					
2.2.1. Ngành bắt buộc	15	11.53%																																																				
2.2.2. Ngành tự chọn	9	6.9%																																																				
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	26																																																					
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	17	13.07%																																																				
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	6.9%																																																				
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	10	7.69%																																																				

		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>130</b>	<b>100%</b>		
<b>V</b>	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học.				
<b>VI</b>	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế quốc tế: Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ trung ương đến địa phương; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: phân tích thực trạng, đánh giá tác động của các hoạt động đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, chính sách kinh tế đối ngoại...;</p> <p>Nhóm 2 - Cán bộ dự án: Có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức quốc tế liên quan đến lĩnh vực kinh tế đối ngoại;</p> <p>Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: giảng dạy các môn liên quan đến Kinh tế học, Kinh tế quốc tế; nghiên cứu, tư vấn về đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, tài chính quốc tế...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.</p> <p>Nhóm 4 - Nhân viên trong khu vực doanh nghiệp: Có khả năng làm việc tại bộ phận kinh doanh xuất nhập khẩu, đối ngoại, marketing... của các doanh nghiệp có giao dịch với các đối tác nước ngoài, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các khu công nghiệp</p>				

### 8. Ngành Kinh tế số - Chuyên ngành Phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Các ngành đào tạo</b>
<b>I</b>	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022



<p><b>II</b></p>	<p>Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được</p>	<p><i>Về kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có kiến thức cơ bản kinh tế và kinh doanh; hiểu được sự vận động của nền kinh tế và các mô hình kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp về công nghệ tài chính và các doanh nghiệp kinh doanh trên nền tảng số;</li> <li>+ Có kiến thức chuyên sâu về việc sử dụng công cụ quản trị và phân tích dữ liệu lớn như SQL Server, Spark, Tableau, Power BI, Python, R,...</li> <li>+ Có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, khai thác các công cụ thống kê và triển khai các phần mềm chuyên dụng để phân tích dữ liệu trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh nhằm nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, phát triển, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.</li> </ul> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có khả năng phân tích dữ liệu chuyên sâu với các phương pháp của khai phá dữ liệu, học máy, trí tuệ nhân tạo;</li> <li>+ Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng quản lý thời gian và nguồn lực, phát triển tư duy hệ thống, tư duy phản biện;</li> <li>+ Có kỹ năng viết báo cáo phân tích, thuyết trình và làm việc theo nhóm;</li> <li>+ Có kỹ năng truyền thông trong môi trường số;</li> <li>+ Trên cơ sở nguồn dữ liệu hiện có, cử nhân chuyên ngành “Phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh” sẽ đánh giá và đề xuất các giải pháp kinh tế - kinh doanh phù hợp cho tổ chức, doanh nghiệp.</li> </ul> <p><i>Về thái độ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy năng động, coi trọng hiệu quả công việc;</li> <li>+ Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc;</li> <li>+ Có ý thức tự giác chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Có ý thức quan tâm đến cộng đồng. Chủ động, tích cực tham gia hoạt động chính trị, xã hội và các đoàn thể.</li> </ul> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói,</p>
------------------	--	---

		đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.																									
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																									
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Học phần</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Số học phần</th> <th>Tỷ lệ</th> <th>Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b></td> <td><b>41</b></td> <td><b>15</b></td> <td><b>31.5%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></td> <td><b>89</b></td> <td><b>31</b></td> <td><b>68.5%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td><b>29</b></td> <td><b>10</b></td> <td><b>22.3%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</b></td> <td><b>20</b></td> <td><b>7</b></td> <td><b>15.4%</b></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú	<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31.5%</b>		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>89</b>	<b>31</b>	<b>68.5%</b>		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>29</b>	<b>10</b>	<b>22.3%</b>		<b>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</b>	<b>20</b>	<b>7</b>	<b>15.4%</b>	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú																							
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31.5%</b>																								
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>89</b>	<b>31</b>	<b>68.5%</b>																								
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>29</b>	<b>10</b>	<b>22.3%</b>																								
<b>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</b>	<b>20</b>	<b>7</b>	<b>15.4%</b>																								

		2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	6.9%	
		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>20.0%</b>	
		2.2.1. Ngành bắt buộc	17	6	13.1%	
		2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	6.9%	
		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>8-9</b>	<b>18.5%</b>	
		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	5	11.5%	
		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3-4	6,9%	
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.7%</b>	
		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>130</b>	<b>46</b>	<b>100%</b>	
<b>V</b>	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học				
<b>VI</b>	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế</li> <li>- xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, các ngân hàng, công ty bất động sản, chứng khoán.</li> </ul>				

### 9. Ngành Kinh tế số - Chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh số

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
<b>I</b>	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
<b>II</b>	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đào tạo cho người học những kiến thức cơ bản về dữ liệu lớn, công nghệ thông tin và quản lý kinh tế, nắm bắt được xu hướng chuyển đổi số của các tổ chức và doanh nghiệp trong thời đại số.</li> <li>+ Đào tạo những kiến thức chuyên sâu về kinh doanh và thương mại dựa trên nền tảng số; marketing số, an toàn và bảo mật dữ liệu, mạng máy</li> </ul>



		<p>tính và truyền thông trong nền kinh tế số.</p> <p>+ Đào tạo cho người học kiến thức về thiết kế, vận hành và khai thác các công cụ trên nền tảng web để phát triển kinh doanh nhằm nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, phát triển, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>+ Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, có trách nhiệm trong công việc và tinh thần làm việc vì sự phát triển của nhân loại.</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>+ Có tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy năng động, coi trọng hiệu quả công việc;</p> <p>+ Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc;</p> <p>+ Có ý thức tự giác chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Có ý thức quan tâm đến cộng đồng. Chủ động, tích cực tham gia hoạt động chính trị, xã hội và các đoàn thể.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
<p><b>III</b></p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p>

		<p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																																																									
<b>IV</b>	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Học phần</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Số học phần</th> <th>Tỷ lệ</th> <th>Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b></td> <td><b>41</b></td> <td><b>15</b></td> <td><b>31.5%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></td> <td><b>89</b></td> <td><b>29-30</b></td> <td><b>68.5%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td><b>29</b></td> <td><b>10</b></td> <td><b>22.3%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td>20</td> <td>7</td> <td>15.4%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>3</td> <td>6.9%</td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td><b>26</b></td> <td><b>9</b></td> <td><b>20.0%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.2.1. Ngành bắt buộc</td> <td>17</td> <td>6</td> <td>13.1%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.2.2. Ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>3</td> <td>6.9%</td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td><b>24</b></td> <td><b>8-9</b></td> <td><b>18.5%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</td> <td>15</td> <td>5</td> <td>11.5%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>3-4</td> <td>6,9%</td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b></td> <td><b>10</b></td> <td><b>2</b></td> <td><b>7.7%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b></td> <td><b>130</b></td> <td><b>44-45</b></td> <td><b>100%</b></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>				Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú	<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31.5%</b>		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>89</b>	<b>29-30</b>	<b>68.5%</b>		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>29</b>	<b>10</b>	<b>22.3%</b>		2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	7	15.4%		2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	6.9%		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>20.0%</b>		2.2.1. Ngành bắt buộc	17	6	13.1%		2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	6.9%		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>8-9</b>	<b>18.5%</b>		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	5	11.5%		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3-4	6,9%		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.7%</b>		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>130</b>	<b>44-45</b>	<b>100%</b>	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú																																																																							
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31.5%</b>																																																																								
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>89</b>	<b>29-30</b>	<b>68.5%</b>																																																																								
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>29</b>	<b>10</b>	<b>22.3%</b>																																																																								
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	7	15.4%																																																																								
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	6.9%																																																																								
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>20.0%</b>																																																																								
2.2.1. Ngành bắt buộc	17	6	13.1%																																																																								
2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	6.9%																																																																								
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>8-9</b>	<b>18.5%</b>																																																																								
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	5	11.5%																																																																								
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3-4	6,9%																																																																								
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.7%</b>																																																																								
<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>130</b>	<b>44-45</b>	<b>100%</b>																																																																								

V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế</li> <li>- xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, các ngân hàng, công ty bất động sản, chứng khoán.</li> </ul>

### 10. Ngành Luật kinh tế - Chuyên ngành Luật đầu tư - kinh doanh

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <p>Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế học, chính sách công và pháp luật và nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hiện nay.</p> <p>Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu gồm: lý thuyết, nguyên lý và phương pháp vận dụng các kiến thức trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, pháp lý, có khả năng tự cập nhật những thay đổi của pháp luật sau khi tốt nghiệp.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương trình đào tạo định hướng sinh viên đạt được những kỹ năng chuyên môn cơ bản như: áp dụng các quy định pháp luật để giải quyết các công việc hàng ngày; đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật, tránh các rủi ro pháp lý; tư vấn, soạn thảo các văn bản pháp lý liên quan tới doanh nghiệp trong giao dịch, hợp đồng, đầu tư; đề xuất phương án và tham gia xử lý những tình huống pháp lý phát sinh trong kinh doanh, cạnh tranh, giải quyết tranh chấp kinh tế;</li> <li>- Cung cấp cho sinh viên cơ hội thực hành nghề nghiệp trong quá trình học bao gồm: vận dụng kiến thức nghiệp vụ trong học tập và công</li> </ul>



		<p>tác;</p> <p>- Hình thành cho sinh viên khả năng làm việc độc lập, giải quyết công việc; khả năng thuyết trình; tham gia cộng tác, liên hệ học hỏi trao đổi, làm việc; có ý thức hợp tác, trung thực, chủ động trong làm việc nhóm; có bản lĩnh trình bày quan điểm riêng trong việc giải quyết những vấn đề pháp lý.</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
<p><b>III</b></p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>

IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Học phần</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Tỷ lệ</th> <th>Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b></td> <td><b>38</b></td> <td><b>30%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></td> <td><b>88</b></td> <td><b>70%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td><b>28</b></td> <td><b>22%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td>19</td> <td>15%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>7%</td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td><b>25</b></td> <td><b>20%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.2.1. Ngành bắt buộc</td> <td>16</td> <td>13%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.2.2. Ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>7%</td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td><b>25</b></td> <td><b>20%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</td> <td>16</td> <td>13%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</td> <td>9</td> <td>7%</td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b></td> <td><b>10</b></td> <td><b>8%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b></td> <td><b>126</b></td> <td><b>100%</b></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>			Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Tỷ lệ	Ghi chú	<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>38</b>	<b>30%</b>		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>88</b>	<b>70%</b>		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>28</b>	<b>22%</b>		2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	19	15%		2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	7%		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>25</b>	<b>20%</b>		2.2.1. Ngành bắt buộc	16	13%		2.2.2. Ngành tự chọn	9	7%		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>25</b>	<b>20%</b>		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	16	13%		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	7%		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>8%</b>		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>126</b>	<b>100%</b>	
		Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Tỷ lệ	Ghi chú																																																							
		<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>38</b>	<b>30%</b>																																																								
		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>88</b>	<b>70%</b>																																																								
		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>28</b>	<b>22%</b>																																																								
		2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	19	15%																																																								
		2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	7%																																																								
		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>25</b>	<b>20%</b>																																																								
		2.2.1. Ngành bắt buộc	16	13%																																																								
		2.2.2. Ngành tự chọn	9	7%																																																								
		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>25</b>	<b>20%</b>																																																								
		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	16	13%																																																								
		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	7%																																																								
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>8%</b>																																																								
<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>126</b>	<b>100%</b>																																																										
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học																																																										
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	Vị trí việc làm chương trình đào tạo: cán bộ pháp lý, cán bộ quản trị trong doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế; cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước hoặc cơ quan tư như công ty luật hay văn phòng công chứng; nghiên cứu viên, giảng viên giảng dạy trong các cơ sở nghiên cứu, đào tạo luật; nghiên cứu, thực hành pháp luật tại các đơn vị dịch vụ tư																																																										

		<p>vấn pháp luật, các tổ chức xã hội.</p> <p>Nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong các cơ quan chính quyền các cấp, gồm các cơ quan trung ương và địa phương, đảm nhiệm vai trò công chức, cán bộ nghiên cứu, soạn thảo chính sách, dịch vụ công, tổ chức thực thi pháp luật về kinh tế, tài chính, đất đai, môi trường; có thể đảm nhiệm các chức danh tư pháp trong các cơ quan kiểm sát, tòa án, thi hành án;</li> <li>- Trong doanh nghiệp, tổ chức kinh tế với vai trò chuyên gia pháp lý trong lĩnh vực thương mại, đầu tư trong nước và quốc tế, hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, các vấn đề liên quan đến bảo hộ sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp;</li> <li>- Cơ quan nghiên cứu, giảng dạy, làm việc trong các viện nghiên cứu quản lý hành chính nhà nước;</li> <li>- Độc lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, các tổ chức tư vấn và dịch vụ pháp lý;</li> <li>- Các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội: các cơ quan Đảng các cấp và tổ chức chính trị - xã hội, cộng tác tại các tổ chức quốc tế liên chính phủ và các tổ chức quốc tế phi chính phủ tại các nước và tại Việt Nam (đảm nhiệm các công việc liên quan đến các lĩnh vực của công pháp, tư pháp quốc tế).</li> </ul>
--	--	---

## 11. Ngành Quản lý nhà nước - Chuyên ngành Quản lý công

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đào tạo cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống và hiện đại theo chương trình đào tạo tiên tiến trên thế giới về Quản lý Công, có kiến thức cơ bản về phân tích, và đánh giá chính sách, tổ chức quản lý và triển khai thực hiện các chính sách ở các cấp độ khác nhau trong bộ máy hành chính nhà nước;</li> <li>+ Đào tạo cho người học những kiến thức về quản lý chuyên sâu để có thể làm chuyên viên, cán bộ quản lý tại các phòng, ban chuyên môn tổ chức công. Sự kết hợp giữa kiến thức quản lý nhà nước và quản lý công sở hiện đại sẽ giúp sinh viên có thể nhanh chóng hòa nhập với môi trường làm</li> </ul>



		<p>việc, có đủ kiến thức và năng lực để đảm nhiệm tốt các yêu cầu của công việc.</p> <p>+ Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực kinh tế học, chính sách công, quản lý công, tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, và pháp luật và nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hiện nay.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>+ Trang bị cho người học kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm; kỹ năng hoạch định và đề xuất các giải pháp chính sách, quản lý phù hợp cho tổ chức, đơn vị..</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>+ Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà quản lý, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, có trách nhiệm trong công việc và tinh thần làm việc vì sự phát triển của nhân loại.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
<p>III</p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng,</p>

		kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện					
		<b>Học phần</b>	<b>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</b>	<b>Số học phần</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Ghi chú</b>
		<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	41	15	31.5%	
		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	89	38	68.5%	
		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	27	9	20.8%	
		2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	6	13.8%	
		2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	6.9%	
		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	28	10	21.5%	
		2.2.1. Ngành bắt buộc	19	7	14.6%	
		2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	6.9%	
		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	24	15	18.5%	
		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	5	11.5%	
		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	6.9%	
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	10	2	7.7%	
		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	130	38-53	100%	

V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội...

## 12. Ngành Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Marketing

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <p>Cử nhân Quản trị Marketing được trang bị hệ thống kiến thức tổng hợp về khoa học quản trị kinh doanh và marketing bao gồm cả vĩ mô và vi mô; về xây dựng các kế hoạch và chiến lược marketing; nghiên cứu thị trường và hành vi khách hàng; phát triển và phối hợp các công cụ marketing; tổ chức và quản lý bộ phận marketing; kiểm tra và đánh giá các hoạt động marketing.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>Có kỹ năng làm việc độc lập, lãnh đạo, phân tích tổng hợp và ra quyết định, làm việc nhóm, giao tiếp, phối hợp các hoạt động; có kỹ năng vận dụng kiến thức vào điều kiện cụ thể; có khả năng khởi tạo và phát triển doanh nghiệp.</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>



<p style="text-align: center;"><b>III</b></p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																				
<p style="text-align: center;"><b>IV</b></p>	<p>Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện</p>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: center;">Học phần</th> <th style="text-align: center;">Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th style="text-align: center;">Tỷ lệ</th> <th style="text-align: center;">Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACBI)</b></td> <td style="text-align: center;"><b>41</b></td> <td style="text-align: center;"><b>31.5%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></td> <td style="text-align: center;"><b>89</b></td> <td style="text-align: center;"><b>68.5%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td style="text-align: center;"><b>29</b></td> <td style="text-align: center;"><b>20.8%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td style="text-align: center;">20</td> <td style="text-align: center;">13.8%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td style="text-align: center;">9</td> <td style="text-align: center;">6.9%</td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td style="text-align: center;"><b>26</b></td> <td style="text-align: center;"><b>21.5%</b></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.2.1. Ngành bắt buộc</td> <td style="text-align: center;">17</td> <td style="text-align: center;">14.6%</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.2.2. Ngành tự chọn</td> <td style="text-align: center;">9</td> <td style="text-align: center;">6.9%</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Tỷ lệ	Ghi chú	<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACBI)</b>	<b>41</b>	<b>31.5%</b>		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>89</b>	<b>68.5%</b>		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>29</b>	<b>20.8%</b>		2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	13.8%		2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	6.9%		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>	<b>21.5%</b>		2.2.1. Ngành bắt buộc	17	14.6%		2.2.2. Ngành tự chọn	9	6.9%	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Tỷ lệ	Ghi chú																																			
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACBI)</b>	<b>41</b>	<b>31.5%</b>																																				
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>89</b>	<b>68.5%</b>																																				
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>29</b>	<b>20.8%</b>																																				
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	13.8%																																				
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	6.9%																																				
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>	<b>21.5%</b>																																				
2.2.1. Ngành bắt buộc	17	14.6%																																				
2.2.2. Ngành tự chọn	9	6.9%																																				

		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>18.5%</b>	
		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	11.5%	
		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	6.9%	
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>7.7%</b>	
		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>130</b>	<b>100%</b>	
<b>V</b>	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học			
<b>VI</b>	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Marketing có thể làm việc ở các công ty dịch vụ về marketing hay làm chuyên viên, quản trị marketing của các doanh nghiệp, tổ chức. Cử nhân Quản trị marketing cũng có thể làm việc các lĩnh vực khác trong doanh nghiệp như chuyên viên kinh doanh, chuyên viên nhân sự, quản trị logistic, phân phối, bán hàng...</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lĩnh vực nghiên cứu thị trường: Đảm nhận các công việc nghiên cứu và phân tích thị trường trong đơn vị/bộ phận nghiên cứu thị trường của doanh nghiệp hoặc trong các công ty dịch vụ nghiên cứu thị trường.</li> <li>- Phát triển sản phẩm: Phối hợp với các bộ phận của doanh nghiệp trong phát triển danh mục sản phẩm, đổi mới, cải tiến sản phẩm.</li> <li>- Lĩnh vực phân phối và cung ứng: Thực hiện công việc quản trị kênh phân phối, hoạt động vận tải và cung ứng dịch vụ trong doanh nghiệp;</li> <li>- Lĩnh vực bán hàng và truyền thông: Thực hiện các công việc truyền thông xúc tiến thương mại, quảng cáo, quan hệ công chúng, quảng bá thương hiệu, sản phẩm, dịch vụ;</li> <li>- Lĩnh vực quản trị ở các doanh nghiệp: Thực hiện các công việc của quản trị marketing như quản trị thương hiệu, quản trị phát triển sản phẩm, quản trị giá, quản trị kênh phân phối, quản trị truyền thông.</li> <li>- Lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu: Học bậc cao hơn để giảng dạy hoặc làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu</li> </ul>			

### 13. Ngành Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <p>Cử nhân Quản trị doanh nghiệp được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về quản lý, kinh tế, xã hội và nhân văn, chuyên sâu về quản trị kinh doanh: quản trị theo quy trình và lĩnh vực trong doanh nghiệp; về xây dựng các kế hoạch và chiến lược kinh doanh; khởi nghiệp trên nền tảng truyền thống và môi trường số. Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; kỹ năng phân tích, tổng hợp và ra quyết định; có kỹ năng thu thập, phân tích thông tin nội bộ doanh nghiệp và thị trường; kỹ năng lập và phân tích các mô hình kinh doanh phù hợp với điều kiện môi trường luôn biến động.</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu</p>



III	học tập, sinh hoạt cho người học	<p>tiền độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>																																																								
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1" data-bbox="579 640 1433 1883"> <thead> <tr> <th data-bbox="579 640 1007 792">Học phần</th> <th data-bbox="1007 640 1174 792">Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th data-bbox="1174 640 1342 792">Tỷ lệ</th> <th data-bbox="1342 640 1433 792">Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="579 792 1007 943"><b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b></td> <td data-bbox="1007 792 1174 943">41</td> <td data-bbox="1174 792 1342 943">31.5%</td> <td data-bbox="1342 792 1433 943"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 943 1007 1043"><b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b></td> <td data-bbox="1007 943 1174 1043">89</td> <td data-bbox="1174 943 1342 1043">68.5%</td> <td data-bbox="1342 943 1433 1043"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1043 1007 1111"><b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b></td> <td data-bbox="1007 1043 1174 1111">29</td> <td data-bbox="1174 1043 1342 1111">20.8%</td> <td data-bbox="1342 1043 1433 1111"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1111 1007 1178">2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="1007 1111 1174 1178">20</td> <td data-bbox="1174 1111 1342 1178">13.8%</td> <td data-bbox="1342 1111 1433 1178"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1178 1007 1245">2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</td> <td data-bbox="1007 1178 1174 1245">9</td> <td data-bbox="1174 1178 1342 1245">6.9%</td> <td data-bbox="1342 1178 1433 1245"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1245 1007 1312"><b>2.2. Kiến thức ngành</b></td> <td data-bbox="1007 1245 1174 1312">26</td> <td data-bbox="1174 1245 1342 1312">21.5%</td> <td data-bbox="1342 1245 1433 1312"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1312 1007 1379">2.2.1. Ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="1007 1312 1174 1379">17</td> <td data-bbox="1174 1312 1342 1379">14.6%</td> <td data-bbox="1342 1312 1433 1379"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1379 1007 1447">2.2.2. Ngành tự chọn</td> <td data-bbox="1007 1379 1174 1447">9</td> <td data-bbox="1174 1379 1342 1447">6.9%</td> <td data-bbox="1342 1379 1433 1447"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1447 1007 1514"><b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b></td> <td data-bbox="1007 1447 1174 1514">24</td> <td data-bbox="1174 1447 1342 1514">18.5%</td> <td data-bbox="1342 1447 1433 1514"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1514 1007 1581">2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</td> <td data-bbox="1007 1514 1174 1581">15</td> <td data-bbox="1174 1514 1342 1581">11.5%</td> <td data-bbox="1342 1514 1433 1581"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1581 1007 1648">2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</td> <td data-bbox="1007 1581 1174 1648">9</td> <td data-bbox="1174 1581 1342 1648">6.9%</td> <td data-bbox="1342 1581 1433 1648"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1648 1007 1738"><b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b></td> <td data-bbox="1007 1648 1174 1738">10</td> <td data-bbox="1174 1648 1342 1738">7.7%</td> <td data-bbox="1342 1648 1433 1738"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="579 1738 1007 1883"><b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b></td> <td data-bbox="1007 1738 1174 1883">130</td> <td data-bbox="1174 1738 1342 1883">100%</td> <td data-bbox="1342 1738 1433 1883"></td> </tr> </tbody> </table>	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Tỷ lệ	Ghi chú	<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	41	31.5%		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	89	68.5%		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	29	20.8%		2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	13.8%		2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	6.9%		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	26	21.5%		2.2.1. Ngành bắt buộc	17	14.6%		2.2.2. Ngành tự chọn	9	6.9%		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	24	18.5%		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	11.5%		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	6.9%		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	10	7.7%		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	130	100%	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Tỷ lệ	Ghi chú																																																							
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	41	31.5%																																																								
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	89	68.5%																																																								
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	29	20.8%																																																								
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	20	13.8%																																																								
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	6.9%																																																								
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	26	21.5%																																																								
2.2.1. Ngành bắt buộc	17	14.6%																																																								
2.2.2. Ngành tự chọn	9	6.9%																																																								
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	24	18.5%																																																								
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	15	11.5%																																																								
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	6.9%																																																								
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	10	7.7%																																																								
<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	130	100%																																																								

V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp có thể làm việc ở các lĩnh vực, chức năng thuộc các loại hình doanh nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên viên kinh doanh, marketing, phân phối, bán hàng</li> <li>- Chuyên viên thẩm định dự án</li> <li>- Chuyên viên quản lý tài chính</li> <li>- Chuyên viên hỗ trợ giao dịch khách hàng</li> <li>- Chuyên viên nghiên cứu thị trường</li> <li>- Chuyên viên quản trị nhân sự</li> <li>- Tự khởi sự và phát triển doanh nghiệp</li> <li>- Giảng dạy và nghiên cứu: Học bậc cao hơn để giảng dạy hoặc làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu về kinh tế, quản trị kinh doanh...</li> </ul>

#### 14. Ngành Tài chính – Ngân hàng - Chuyên ngành Ngân hàng

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <p>Cử nhân chuyên ngành Ngân hàng được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực ngân hàng, hoạt động của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trung gian phi ngân hàng, phân tích tài chính doanh nghiệp; nắm vững kiến thức về cấu trúc, cơ chế vận hành và quản lý của hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế thị trường; có khả năng nghiên cứu, phân tích và đánh giá, đề xuất chính sách về hoạt động và sự phát triển của hệ thống ngân hàng, góp phần vào sự ổn định và phát triển nền kinh tế.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>Cử nhân chuyên ngành Ngân hàng có kỹ năng về nghiệp vụ chuyên nghiệp trên tất cả các hoạt động của các loại hình ngân hàng và các tổ chức</p>

		<p>tín dụng khác trong nước và quốc tế như kế toán, nguồn vốn, tín dụng, thanh toán quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro, vv. và một số kỹ năng nghiệp vụ quan trọng khác trong đầu tư, tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tài chính quốc tế;</p> <p>+ Cử nhân chuyên ngành Ngân hàng có khả năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề lý luận và thực tiễn một cách khoa học; có kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học một cách hiệu quả để giải quyết các vấn đề liên quan.</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>Cử nhân chuyên ngành Ngân hàng có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
<p><b>III</b></p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có</p>



		Thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.				
<b>IV</b>	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện					
		<b>Học phần</b>	<b>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</b>	<b>Số học phần</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Ghi chú</b>
		<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>32%</b>	
		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>87</b>	<b>28</b>	<b>68%</b>	
		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>27</b>	<b>9</b>	<b>21.1%</b>	
		<b>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</b>	<b>18</b>	<b>6</b>	<b>14.1%</b>	
		<b>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>7.0%</b>	
		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>29</b>	<b>10</b>	<b>22.6%</b>	
		<b>2.2.1. Ngành bắt buộc</b>	<b>20</b>	<b>7</b>	<b>15.6%</b>	
		<b>2.2.2. Ngành tự chọn</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>7.0%</b>	
		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>21</b>	<b>7</b>	<b>16.4%</b>	
		<b>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</b>	<b>12</b>	<b>4</b>	<b>9.4%</b>	
		<b>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>7.0%</b>	
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.8%</b>	
<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>128</b>	<b>43</b>	<b>100%</b>			
<b>V</b>	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học				
<b>VI</b>	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao</li> </ul>				

		đăng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, các ngân hàng, công ty bất động sản, chứng khoán.
--	--	--

### 15. Ngành Tài chính – Ngân hàng - Chuyên ngành Tài chính

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <p>+ Cử nhân chuyên ngành Tài chính có phẩm chất chính trị vững vàng, nắm vững những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, chỉ đạo của Đảng của Nhà nước và cụ thể hóa trong các chính sách ban hành, có phương pháp luận, tư duy khoa học và sáng tạo.</p> <p>+ Cử nhân chuyên ngành Tài chính được trang bị các kiến thức từ kiến thức đại cương đến kiến thức chuyên ngành, bao gồm: Kiến thức giáo dục đại cương là nền tảng chung, góp phần xây dựng thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận để học tập, nghiên cứu và làm việc trọn đời; Kiến thức cơ bản về khối ngành kinh doanh và quản lý cho phép sinh viên vận dụng các công cụ phân tích kinh tế và kinh doanh, giải quyết các vấn đề quản lý nhà nước và quản trị doanh nghiệp; Kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành tài chính – ngân hàng là các kiến thức cốt lõi đặc trưng, liên quan trực tiếp ngành tài chính – ngân hàng, làm nền tảng cho sinh viên tiếp cận các kiến thức chuyên ngành; Kiến thức lý thuyết và thực tiễn chuyên ngành sâu trong lĩnh vực Tài chính tập trung vào các kiến thức và nghiệp vụ về kế toán, quản trị tài chính doanh nghiệp, phân tích tài chính doanh nghiệp, quản trị rủi ro tài chính.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>+ Cử nhân chuyên ngành Tài chính có kỹ năng và nghiệp vụ chuyên nghiệp trên tất cả các mặt hoạt động; có kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá một cách toàn diện các vấn đề kinh tế tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô, đặc biệt là các nghiệp vụ phân tích tài chính, phân tích đầu tư, thẩm định tín dụng, thẩm định tài chính dự án; có kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp trong giải quyết công việc hàng ngày</p>

		<p><i>Về thái độ</i></p> <p>Cử nhân chuyên ngành Tài chính có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; chấp hành pháp luật Nhà Nước, nội quy, quy chế của đơn vị; có tinh thần cầu thị, lạc quan, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; có thái độ tự tin và quyết đoán trong công việc; biết tôn trọng và học hỏi từ những lời phê bình.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>										
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>										
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Học phần</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Số học phần</th> <th>Tỷ lệ</th> <th>Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm</td> <td>41</td> <td>15</td> <td>32%</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú	1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm	41	15	32%	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú								
1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm	41	15	32%									



		<b>GDTC&amp;QP và TACB1)</b>				
		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>87</b>	<b>28</b>	<b>68%</b>	
		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>27</b>	<b>9</b>	<b>21,1%</b>	
		2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	6	14,1%	
		2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	7,0%	
		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>29</b>	<b>10</b>	<b>22,6%</b>	
		2.2.1. Ngành bắt buộc	20	7	15,6%	
		2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	7,0%	
		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>21</b>	<b>7</b>	<b>16,4%</b>	
		2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	12	4	9,4%	
		2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	7,0%	
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7,8%</b>	
		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>128</b>	<b>43</b>	<b>100%</b>	
<b>V</b>	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học				
<b>VI</b>	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế; các tổ chức quốc tế; các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, các ngân hàng, công ty bất động sản, chứng khoán.</p>				

## 16. Ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022

<p><b>II</b></p>	<p>Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được</p>	<p><i>Về kiến thức</i></p> <p>Đào tạo cho người học những kiến thức nền tảng của ngôn ngữ Anh theo hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho sinh viên năng lực chuyên môn, kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ Anh thành thạo và kỹ năng nghề nghiệp thực tế;</p> <p>Đào tạo kiến thức tiếng Anh chuyên sâu về Kinh tế và Kinh doanh; thông thạo các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết bằng tiếng Anh, nắm vững các kiến thức về ngôn ngữ học, kiến thức cơ bản về văn hóa các nước nói tiếng Anh, kỹ năng tương tác, thuyết trình, có kỹ năng nghiệp vụ tốt, có kiến thức chuyên ngành và biết sử dụng các kỹ thuật và phương pháp biên dịch để hoàn thành nhiệm vụ nghề nghiệp của mình, có khả năng thực hiện các nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ.</p> <p>Đào tạo kiến thức về quản trị đa văn hóa; văn hóa đạo đức kinh doanh; marketing; kế toán. Ngoài ra, quá trình đào tạo cũng cung cấp cho người học kiến thức về tài chính tiền tệ; tài chính doanh nghiệp; đầu tư quốc tế; thương mại điện tử căn bản và đàm phán thương mại quốc tế;</p> <p>Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, trách nhiệm nghề nghiệp, có kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, làm việc độc lập và theo nhóm, có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề, học tập và làm việc tốt trong môi trường có sử dụng ngoại ngữ là tiếng Anh, có năng lực tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn, tích cực vận dụng kiến thức khoa học trong công việc.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>Có khả năng độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; phong cách làm việc chuyên nghiệp, tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.</p> <p>Được trang bị kiến thức nền tảng, phương pháp và kỹ năng tự nghiên cứu để nâng cao trình độ ở các cấp học cao hơn và đáp ứng các công việc chuyên sâu khi đơn vị tuyển dụng yêu cầu.</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ cử nhân Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh</p>
------------------	--	--

		<p>tế và Kinh doanh theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo.</p> <p>Có kỹ năng giao tiếp tiếng Trung tương đương chuẩn quốc tế HSK mới cấp 2-3 (trình độ sơ cấp).</p> <p>Có kỹ năng giao tiếp tiếng Trung tương đương chuẩn quốc tế HSK mới cấp 2-3 (trình độ sơ cấp).</p>										
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>										
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Học phần</th> <th>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</th> <th>Số học phần</th> <th>Tỷ lệ</th> <th>Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Kiến thức giáo dục đại</td> <td>40</td> <td>15</td> <td>31.7%</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú	1. Kiến thức giáo dục đại	40	15	31.7%	
Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ	Ghi chú								
1. Kiến thức giáo dục đại	40	15	31.7%									



		<b>cương (không bao gồm GDTC&amp;QP và TACB1)</b>				
		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>86</b>	<b>29</b>	<b>68.3%</b>	
		<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>24</b>	<b>9</b>	<b>19%</b>	
		<i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i>	18	6	14.3%	
		<i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i>	6	3	4.8%	
		<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>28</b>	<b>10</b>	<b>22.2%</b>	
		<i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i>	24	8	19%	
		<i>2.2.2. Ngành tự chọn</i>	4	2	3.2%	
		<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>8</b>	<b>19.0%</b>	
		<i>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</i>	15	5	11.9%	
		<i>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</i>	9	3	7.1%	
		<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.9%</b>	
		<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng và TACB 1)</b>	<b>126</b>	<b>44</b>	<b>100 %</b>	
<b>V</b>	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học				
<b>VI</b>	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh khi ra trường có thể đảm nhận các công việc trong khu vực Nhà nước, tư nhân và các tổ chức khác tại các vị trí như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Biên dịch, quan hệ quốc tế và đối ngoại tại các doanh nghiệp, các cơ quan truyền thông, các tổ chức có các hoạt động kinh tế và kinh doanh của Việt Nam và quốc tế.</li> <li>+ Nhân viên kinh doanh và các vị trí khác trong các phòng chức năng của các tổ chức, nghiên cứu thị trường trong các đơn vị hoặc tập đoàn kinh doanh, doanh nghiệp Việt Nam và quốc tế với lợi thế đặc biệt về sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh.</li> <li>+ Nếu được bồi dưỡng thêm về nghiệp vụ sư phạm, các cử nhân tiếng</li> </ul>				

		Anh Kinh tế và Kinh doanh cũng có thể đảm nhận công tác giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh tại các cơ sở đào tạo khác nhau.
--	--	---

### 17. Ngành Tài chính – Ngân hàng - Chuyên ngành Tài chính chất lượng cao

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <p>Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội; xây dựng lập trường tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn; nắm vững những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, hiểu biết về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Đồng thời cung cấp cho người học khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận thực tiễn nền kinh tế thị trường, các vấn đề tài chính hiện đại trong bối cảnh Việt Nam đang tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.</p> <p>Trang bị cho người học những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nền kinh tế nói chung và ngành tài chính nói riêng, cụ thể: (i) Kiến thức cơ bản về khối ngành kinh doanh và quản lý cho phép sinh viên vận dụng các công cụ phân tích các chính sách kinh tế và hoạt động kinh doanh; (ii) Kiến thức chuyên sâu về quản lý tài chính doanh nghiệp hiện đại như kế toán quản trị, phân tích báo cáo tài chính, thẩm định dự án đầu tư,...; (iii) Kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các lĩnh vực khác như ngân hàng, kế toán, thuế, đầu tư, bảo hiểm,...; (iv) Kiến thức chuyên môn về các vấn đề tài chính quốc tế, ảnh hưởng từ sự biến động các biến số kinh tế vĩ mô tới nền kinh tế nói chung và các hoạt động tài chính nói riêng; (v) Kiến thức cơ bản về chính sách quản lý tài chính công trong khu vực công.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>Cử nhân chuyên ngành Tài chính chương trình Chất lượng cao có khả năng vận dụng các kiến thức tài chính chuyên sâu và kỹ năng nghiệp vụ để đảm nhiệm tốt các công việc khác nhau trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, thuế, bảo hiểm,... tại các doanh nghiệp trong nước và quốc tế, tại các cơ quan quản lý nhà nước hay tham gia quá trình tư vấn, quản trị hoạt động của các doanh nghiệp và hoạch định, tổ chức thực hiện, đánh giá các chính sách kinh tế - tài chính tại các cơ quan nhà nước.</p>



		<p>Trang bị các công cụ toán học, thống kê kinh tế, phương pháp luận nghiên cứu, ngoại ngữ để người học có khả năng phân tích, tổng hợp và đánh giá một cách toàn diện các vấn đề kinh tế tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô. Đồng thời rèn luyện các kỹ năng mềm như kỹ năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng thuyết trình, và tư duy khoa học, sáng tạo trong công việc... để người học tăng khả năng thích ứng với các vị trí công việc khác nhau trong tương lai.</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>Cử nhân chuyên ngành Tài chính chương trình Chất lượng cao có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành pháp luật Nhà Nước, nội quy, quy chế của đơn vị; có tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình và năng lực hợp tác trong thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
<p><b>III</b></p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.</p>



IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng):	50 tín chỉ (chiếm 36,2%)	
		2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	88 tín chỉ (chiếm 63,8%)	
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:	36 tín chỉ (chiếm 26,1%)	
		- Bắt buộc	24 tín chỉ (chiếm 17,4%)	
		- Lựa chọn:	12 tín chỉ (chiếm 8,7%)	
		2.2. Kiến thức ngành	21 tín chỉ (chiếm 15,2%)	
		- Bắt buộc	12 tín chỉ (chiếm 8,7%)	
		- Lựa chọn:	09 tín chỉ (chiếm 6,5%)	
		2.3. Kiến thức chuyên ngành	21 tín chỉ (chiếm 15,2%)	
		- Bắt buộc	15 tín chỉ (chiếm 10,7%)	
		- Lựa chọn:	06 tín chỉ (chiếm 4,5%)	
		2.4. Giáo dục chuyên nghiệp – Tốt nghiệp:	10 tín chỉ (chiếm 7,3%)	
		<b>Tổng số tín chỉ:</b>		<b>138 tín chỉ</b>
		V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Cử nhân chuyên ngành Tài chính chương trình Chất lượng cao có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành pháp luật Nhà Nước, nội quy, quy chế của đơn vị; có tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình và năng lực hợp tác trong thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao.</p> <p>Cử nhân chuyên ngành Tài chính chương trình Chất lượng cao khi tốt nghiệp đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và Tin học theo công bố chung</p>		

		<p>về chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển và có thể đảm nhiệm nhiều vị trí công việc khác nhau tại:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khối/ban tài chính – kế toán của các doanh nghiệp.</li> <li>- Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.</li> <li>- Công ty chứng khoán, công ty tài chính, quỹ đầu tư.</li> <li>- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (bộ phận tài chính - kế toán của các doanh nghiệp FDI, ngân hàng nước ngoài, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư nước ngoài).</li> <li>- Cơ quan quản lý tài chính cấp Trung ương hoặc địa phương.</li> <li>- Các trường Đại học, Viện nghiên cứu, tổ chức tài chính quốc tế (World Bank, ADB, IMF)</li> </ul>
--	--	--

### 18. Ngành Kinh tế quốc tế - Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chất lượng cao

TT	Nội dung	Các ngành đào tạo
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện năm 2022
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p><i>Về kiến thức</i></p> <p>Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, chính sách công, pháp luật và Nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.</p> <p>Trang bị cho người học kiến thức nền tảng cơ bản và các kiến thức chuyên môn về kinh tế thế giới, các chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế quốc tế, thấy được vai trò và tầm quan trọng của các chủ thể này trong bối cảnh kinh tế quốc tế hiện nay;</p> <p>Trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên môn sâu về tác động qua lại lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; phân tích cơ sở và lợi ích của các quan hệ kinh tế quốc tế, bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, thị trường quốc tế, tài chính quốc tế, luật kinh tế quốc tế và những chính sách định hướng cho các quan hệ đó; nghiên cứu các hình thức và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến việc hoạch định chính sách kinh tế đối ngoại của các quốc gia.</p> <p><i>Về kỹ năng</i></p> <p>Trang bị các công cụ Toán học, Thống kê kinh tế, phương pháp luận</p>

		<p>để người học có thể hiểu, phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng; trang bị các nghiệp vụ cơ bản để thực hiện các hoạt động kinh tế đối ngoại; rèn luyện các kỹ năng mềm để người học để tăng khả năng thích ứng với các vị trí công việc trong tương lai; có khả năng giao tiếp, trao đổi chuyên môn bằng tiếng Anh với các đồng nghiệp, đối tác.</p> <p>Cử nhân ngành Kinh tế quốc tế, chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chương trình Chất lượng cao có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình phân tích, hoạch định chính sách và hoạt động quản lý liên quan đến lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế của quốc gia với các nước, khu vực và các tổ chức kinh tế quốc tế.</p> <p><i>Về thái độ</i></p> <p>Cử nhân Kinh tế quốc tế, chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chương trình Chất lượng cao có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình, có ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hợp tác trong thực hiện và tự chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao; có phẩm chất chính trị; tuân thủ pháp luật của Nhà nước.</p> <p><i>Về Trình độ ngoại ngữ đạt được</i></p> <p>Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.</p>
<p><b>III</b></p>	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>Bên cạnh các điều kiện cơ sở vật chất như ký túc xá, thư viện, phòng thực hành máy tính..., sinh viên được hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thảo hội nghị; tham gia thi các chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ trong trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do các đơn vị trong trường phối hợp cùng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ tổ chức.</p> <p>Sinh viên được cấp tài khoản sử dụng phần mềm thư viện số và phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến để quản lý quá trình học tập, tự tra cứu tiến độ kế hoạch học tập, học phí, bảng biểu mẫu và các yêu cầu đối với từng cá nhân.</p> <p>Các chế độ, chính sách đối với sinh viên được thực hiện trên tinh thần công</p>



		khai, công bằng và đúng quy định. Công tác tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật được tiến hành thường xuyên và đúng quy chế. Các nguồn học bổng trong và ngoài trường được khai thác cho sinh viên có thành tích học tập tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.		
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b> (Không bao gồm Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng):	<b>56 tín chỉ</b> (chiếm 40,5%)	<b>50 tín chỉ (chiếm 36,2%)</b>
		<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:</b>	<b>82 tín chỉ</b> (chiếm 59,5%)	<b>88 tín chỉ (chiếm 63,8%)</b>
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:	36 tín chỉ (chiếm 26,1%)	36 tín chỉ (chiếm 26,1%)
		- Bắt buộc	24 tín chỉ (chiếm 17,4%)	24 tín chỉ (chiếm 17,4%)
		- Lựa chọn:	12 tín chỉ (chiếm 8,7%)	12 tín chỉ (chiếm 8,7%)
		2.2. Kiến thức ngành	18 tín chỉ (chiếm 13,0%)	21 tín chỉ (chiếm 15,2%)
		- Bắt buộc	09 tín chỉ (chiếm 6,5%)	12 tín chỉ (chiếm 8,7%)
		- Lựa chọn:	09 tín chỉ (chiếm 6,5%)	09 tín chỉ (chiếm 6,5%)
		2.3. Kiến thức chuyên ngành	18 tín chỉ (chiếm 13,0%)	21 tín chỉ (chiếm 15,2%)
		- Bắt buộc	12 tín chỉ (chiếm 8,7%)	15 tín chỉ (chiếm 10,7%)
		- Lựa chọn:	06 tín chỉ (chiếm 4,3%)	06 tín chỉ (chiếm 4,5%)
		2.4. Giáo dục chuyên nghiệp – Tốt nghiệp:	10 tín chỉ (chiếm 7,3%)	10 tín chỉ (chiếm 7,3%)
		<b>Tổng số tín chỉ:</b>	<b>138 tín chỉ</b>	<b>138 tín chỉ</b>

V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<p>Cử nhân chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chương trình Chất lượng cao khi tốt nghiệp đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và Tin học theo công bố chung về chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển cho hệ chất lượng cao và có thể đảm nhiệm nhiều vị trí công việc khác nhau:</p> <p>Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế quốc tế: Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ trung ương đến địa phương; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: phân tích thực trạng, đánh giá tác động của các hoạt động đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, chính sách kinh tế đối ngoại...;</p> <p>Nhóm 2 - Cán bộ dự án: Có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức quốc tế liên quan đến lĩnh vực kinh tế đối ngoại;</p> <p>Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: giảng dạy các môn liên quan đến Kinh tế học, Kinh tế quốc tế; nghiên cứu, tư vấn về đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, tài chính quốc tế...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.</p> <p>Nhóm 4 - Nhân viên trong khu vực doanh nghiệp: Có khả năng làm việc tại bộ phận kinh doanh xuất nhập khẩu, đối ngoại, marketing... của các doanh nghiệp có giao dịch với các đối tác nước ngoài, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các khu công nghiệp...</p>

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2022

**Giám đốc**



**PGS, TS. Trần Trọng Nguyên**